CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA VÀ CHI NHÁNH HÀ NỘI

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA được thành lập theo Quyết định số 468/2003/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc chuyển Công ty Phát Triển Kỹ Nghệ Dược Trung Ương trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam thành công ty cổ phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300470246 ngày 24 tháng 03 năm 2003, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 12 ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), mỹ phẩm, thực phẩm (không sản xuất thực phẩm tươi sống ở các khu dân cư tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh), vật tư máy móc trang thiết bị y tế. Tư vấn về chuyển giao công nghệ. Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế.

Trụ sở chính: 184/2 Lê Văn Sỹ, Quận Phú Nhuận, TP. HCM.

2. Chi nhánh

Tên chi nhánh: CN CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA TẠI HÀ NỘI.

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

4. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Kiều Hữu	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Đức Sơn	Ủy viên
Ông	Hoàng Thế Bắc	Ủy viên
Bà	Phạm Thị Lữ	Ủy viên
Bà	Phạm Thị Phương Mai	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông	Nghiêm Minh Tuấn	Trưởng ban
Bà	Lê Hứa Thúy Anh	Thành viên
Ông	Nguyễn Quang Toản	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Kiều Hữu	Tổng Giám Đốc
Ông	Hoàng Văn Hoà	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Hoàng Thế Bắc	Kế toán trưởng

5. **Đại diện theo pháp luật của công ty là**: Ông Kiều Hữu.

6. **Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

7. **Cam kết của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

8. **Xác nhận**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

DS. Kiều Hữu

Kiều Hữu

Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3,Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT ASIA PACIFIC

Số: 1213863/AISC-DN7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi : **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.**
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha, được lập ngày 06/03/2014, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

TP. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2014

KIỂM TOÁN VIÊN	TỔNG GIÁM ĐỐC
HUỲNH THỊ THU THỦY	**PHẠM VĂN VINH**
Số GCNĐKHNKT: 0978-2013-05-1	*Số GCNĐKHNKT: 0112-2013-05-1*
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp	*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH S.Đ.K.K.D: 0300513041 C.T.T.N.H.H QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi Tel : (04) 3782 0045 /46 /47 Fax : (04) 3782 0048 Email: aisc@hn.vnn.vn
Branch in Da Nang : 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khe Dist, Da Nang Tel : (0511) 371 5619 Fax : (0511) 371 5620 Email: aisckt@dng.vnn.vn
Representative in Can Tho : 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kieu Dist - Can Tho City Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765
Representative in Hai Phong : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hong Bang Dist, Hai Phong Tel : (031) 3569 577 Fax : (031) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**201.570.059.173**	**190.289.462.599**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**18.340.216.383**	**16.793.738.291**
1. Tiền	111		18.340.216.383	16.793.738.291
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**91.865.380.235**	**79.653.132.943**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	85.809.620.621	68.789.097.976
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	2.374.736.560	4.177.110.374
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	5.051.360.542	8.038.266.031
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(1.370.337.488)	(1.351.341.438)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**86.589.367.467**	**89.338.843.927**
1. Hàng tồn kho	141		86.589.367.467	89.338.843.927
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.775.095.088**	**4.503.747.438**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	428.972.502
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.538.969.923	2.270.459.452
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		61.700.000	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	3.174.425.165	1.804.315.484

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**138.606.359.670**	**212.149.803.249**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**123.107.160.679**	**134.183.962.768**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	113.791.929.400	124.571.081.485
- Nguyên giá	*222*		*187.932.629.791*	*186.708.687.468*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(74.140.700.391)*	*(62.137.605.983)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8.558.231.279	8.855.881.283
- Nguyên giá	*228*		9.783.160.506	9.783.160.506
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(1.224.929.227)	(927.279.223)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	757.000.000	757.000.000
III Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.12**	**4.532.160.000**	**67.532.160.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	63.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4.532.160.000	4.532.160.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.967.038.991**	**10.433.680.481**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	10.842.571.238	10.433.680.481
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		124.467.753	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**340.176.418.843**	**402.439.265.848**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**79.079.222.360**	**151.622.305.243**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**70.073.222.360**	**116.870.697.401**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	20.933.150.589	82.329.391.500
2. Phải trả cho người bán	312	V.15	31.863.742.307	25.458.019.610
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	6.040.570.721	3.496.904.206
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	3.439.391.227	1.254.625.403
5. Phải trả người lao động	315		4.375.404.098	-
6. Chi phí phải trả	316		1.200.000.000	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.987.166.492	1.600.757.787
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		233.796.926	2.730.998.895
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**9.006.000.000**	**34.751.607.843**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	9.006.000.000	34.597.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	154.607.843
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**261.097.196.483**	**250.816.960.604**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.20**	**261.097.196.483**	**250.816.960.604**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87.000.000.000	82.869.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77.477.983.200	77.064.971.200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		13.030.515.170	13.030.515.170
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		54.459.146.629	49.789.156.298
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.796.252.501	6.447.745.760
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.333.298.983	21.614.692.176
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**340.176.418.843**	**402.439.265.848**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		3.722,99	20.757,83

TP. HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nghiêm Minh Tuấn	Hoàng Thế Bắc	Kiều Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 01	333.073.599.702	318.405.947.854
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 02	1.956.234.666	2.444.263.448
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 03	331.117.365.036	315.961.684.406
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 04	258.694.357.848	254.095.119.558
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**72.423.007.188**	**61.866.564.848**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	755.452.510	795.624.200
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	5.472.454.462	7.432.866.879
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.371.361.350*	*6.118.534.660*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	8.807.412.109	10.520.795.520
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	31.086.945.498	19.434.291.392
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	**30**		**27.811.647.629**	**25.274.235.257**
11. Thu nhập khác	31	VI.09	30.553.866.871	6.589.910.315
12. Chi phí khác	32	VI.10	27.245.628.394	5.441.046.034
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**3.308.238.477**	**1.148.864.281**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**31.119.886.106**	**26.423.099.538**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	8.639.033.183	4.364.063.708
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	(124.467.753)	172.322.607
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**22.605.320.676**	**21.886.713.223**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**V.13**	**2.696**	**2.641**

TP. HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nghiêm Minh Tuấn	Hoàng Thế Bắc	Kiều Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1 VIDIPHA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2013	Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**31.119.886.106**	**26.423.099.538**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9	14.164.085.126	14.780.092.515
- Các khoản dự phòng	03		18.996.050	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	63.995.871
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(749.400.891)	(2.572.105.850)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	4.371.361.350	6.118.534.660
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**48.924.927.741**	**44.813.616.734**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(20.604.655.834)	(12.341.835.050)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		2.749.476.460	(13.599.158.822)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		22.381.274.782	4.764.266.288
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		385.670.209	(10.862.652.983)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.371.361.350)	(6.118.534.660)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.251.247.786)	(7.207.570.871)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	21.584.736.294
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4.603.448.209)	(4.561.600.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**38.610.636.013**	**16.471.265.980**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khá	21		(3.452.871.501)	(7.885.732.556)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	428.763.425
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	(2.865.058.980)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		9.100.000.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		749.400.891	541.996.681
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**		**6.396.529.390**	**(9.780.031.430)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2013	Năm 2012
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4.543.132.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		100.301.425.809	78.607.644.290
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(133.388.666.720)	(63.178.252.790)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.916.578.400)	(13.259.180.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(43.460.687.311)**	**2.170.210.700**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**1.546.478.092**	**8.861.445.250**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**16.793.738.291**	**7.932.293.040**
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**18.340.216.383**	**16.793.738.290**

TP. HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nghiêm Minh Tuấn	Hoàng Thế Bắc	Kiều Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA được thành lập theo Quyết định số 468/2003/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc chuyển Công ty Phát Triển Kỹ Nghệ Dược Trung Ương trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam thành công ty cổ phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300470246 ngày 24 tháng 03 năm 2003, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 12 ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 184/2 Lê Văn Sỹ, Quận Phú Nhuận, TP. HCM.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), mỹ phẩm, thực phẩm (không sản xuất thực phẩm tươi sống ở các khu dân cư tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh), vật tư máy móc trang thiết bị y tế. Tư vấn về chuyển giao công nghệ. Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2013: 292 nhân viên (tại ngày 31/12/2012: 283 nhân viên)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền cuối tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ…

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*5 - 50 năm*
Máy móc, thiết bị	*3 - 20 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*6 - 30 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*3 - 10 năm*
Tài sản cố định vô hình (phần mềm kế toán)	*06 năm*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với quyền sử dụng đất tại văn phòng TP.HCM là 11 năm, đối với quyền sử dụng đất tại Bình Dương là 47 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phóng

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, văn phòng và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả và các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại Hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; Lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty được ưu đãi thuế suất thuế TNDN 20% trong 10 năm từ năm 2003 đến 2012 theo thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003. Kể từ năm 2013 Công ty phải chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường, do đó năm 2013 Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25%.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm ngày 31/12/2013 là 21.036 VND/USD. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, ảnh hưởng đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC là không đáng kể

17. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết, tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, nợ và vay dài hạn và ngắn hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Tiền	**18.340.216.383**	**16.793.738.291**
Tiền mặt	1.925.926.713	271.230.378
Tiền gửi ngân hàng	16.414.289.670	16.522.507.913
Cộng	**18.340.216.383**	**16.793.738.291**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

2. Phải thu của khách hàng	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Khách hàng trong nước	82.944.159.278	68.183.766.585
Khách hàng nước ngoài	2.865.461.343	605.331.391
Cộng	**85.809.620.621**	**68.789.097.976**

3. Trả trước cho người bán	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Nhà cung cấp trong nước	2.374.736.560	870.360.004
Nhà cung cấp nước ngoài	-	3.306.750.370
Cộng	**2.374.736.560**	**4.177.110.374**

4. Các khoản phải thu khác	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Công ty Cổ Phần Novaland - Vidipha (chi hộ)	2.764.220.139	7.123.825.319
Thuế TNCN	701.602.145	140.097.454
Bảo lãnh dự thầu và thực hiện hợp đồng đấu thầu thuốc của CN	-	767.570.452
Phải thu khác	1.585.538.258	6.772.806
Cộng	**5.051.360.542**	**8.038.266.031**

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Số dư đầu năm	1.351.341.438	204.130.552
Số dự phòng trong năm	223.126.602	1.147.210.886
Hoàn nhập	204.130.552	-
Số dư cuối năm	**1.370.337.488**	**1.351.341.438**

6. Hàng tồn kho	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Nguyên liệu, vật liệu	52.077.463.885	55.044.424.440
Công cụ, dụng cụ	517.973.659	1.227.049.469
Chi phí SX, KD dở dang	7.467.114.262	3.184.413.516
Thành phẩm	26.526.815.661	28.522.180.568
Hàng gửi đi bán	-	1.360.775.934
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**86.589.367.467**	**89.338.843.927**
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**86.589.367.467**	**89.338.843.927**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không phát sinh.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	428.972.502
Cộng	-	**428.972.502**

8. Tài sản ngắn hạn khác	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Tạm ứng	685.783.645	777.172.704
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.488.641.520	1.027.142.780
Trong đó:		
+ Ký quỹ Ngân hàng Vietcombank	*2.479.267.520*	*1.018.262.780*
+ Ký quỹ khác	*9.374.000*	*8.880.000*
Cộng	**3.174.425.165**	**1.804.315.484**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	108.790.258.982	67.380.938.601	5.919.684.383	4.290.532.775	327.272.727	**186.708.687.468**
Mua trong năm	*120.085.000*	*3.213.786.501*	-	*119.000.000*	-	**3.452.871.501**
Tăng khác	-	*16.362.086.288*	-	*790.980.454*	-	**17.153.066.742**
Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	*(29.000.000)*	*(1.744.051.425)*	*(52.332.102)*	*(403.545.750)*	-	**(2.228.929.277)**
Giảm khác	*(15.398.566.424)*	-	*(1.427.227.492)*	-	*(327.272.727)*	**(17.153.066.643)**
Số dư cuối năm	93.482.777.558	85.212.759.965	4.440.124.789	4.796.967.479	-	**187.932.629.791**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.667.699.859	44.700.823.780	3.081.625.066	3.496.358.778	191.098.500	**62.137.605.983**
Khấu hao trong năm	*3.547.367.754*	*9.482.424.184*	*339.026.472*	*497.616.712*		**13.866.435.122**
Chuyển sang BĐS	*(17.883.321)*	*(1.435.697.668)*	*(40.816.951)*	*(368.942.774)*		***(1.863.340.714)***
Giảm khác	*(649.148.872)*	*814.303.881*	*52.352.571*	*(26.409.080)*	*(191.098.500)*	-
Số dư cuối năm	13.548.035.420	53.561.854.177	3.432.187.158	3.598.623.636	-	**74.140.700.391**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	98.122.559.123	22.680.114.821	2.838.059.317	794.173.997	136.174.227	**124.571.081.485**
Số dư cuối năm	79.934.742.138	31.650.905.788	1.007.937.631	1.198.343.843	-	**113.791.929.400**

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

+ *Giá trị còn lại trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 0 VND.*

+ *Giá trị còn lại sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 0 VND.*

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

+ *Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 32.891.331.645 VND.*

+ *Nguyên giá tài sản cố định hữu hình sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 31.507.445.841 VND.*

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý:

+ *Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 0 VND.*

+ *Nguyên giá tài sản cố định hữu hình sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 0 VND.*

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.223.160.506	560.000.000	**9.783.160.506**
Mua trong năm			-
Số dư cuối năm	9.223.160.506	560.000.000	**9.783.160.506**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	919.501.445	7.777.778	**927.279.223**
Khấu hao trong năm	*204.316.668*	*93.333.336*	**297.650.004**
Số dư cuối năm	1.123.818.113	101.111.114	**1.224.929.227**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	8.303.659.061	552.222.222	**8.855.881.283**
Số dư cuối năm	8.099.342.393	458.888.886	**8.558.231.279**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Xây dựng nhà máy GMP-WHO tại Bình Dương	*757.000.000*	*757.000.000*
Cộng	**757.000.000**	**757.000.000**

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh		-		**63.000.000.000**
Công ty CP Novaland - Vidipha (*)		-		63.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		**4.532.160.000**		**4.532.160.000**
+ Cty Cp Y Dược Phẩm VN	200	40.000.000	200	40.000.000
+ Cty Cp DP Pharmedic	2.671	9.660.000	2.671	9.660.000
+ Cty Cp DP Mekophar	60.500	2.300.000.000	55.000	2.300.000.000
+ Cty Cp DP OPC	102.375	2.182.500.000	102.375	2.182.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-		-
Cộng	-	**4.532.160.000**	-	**67.532.160.000**

(1) Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

(*) Trong năm Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty CP Novaland-Vidipha theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 15-NQ/ĐHĐCĐ-VDP ngày 12/08/2013.

(2) Lý do không trích lập dự phòng các khoản đầu tư:

Công ty không trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư cổ phiếu là do giá các cổ phiếu trên tại ngày 31/12/2013 lớn hơn giá cổ phiếu công ty ghi nhận trên sổ sách.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

13. Chi phí trả trước dài hạn	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Chi phí góp vốn	10.433.680.481	10.433.680.481
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	408.890.757	-
Cộng	**10.842.571.238**	**10.433.680.481**

14. Vay và nợ ngắn hạn		**31/12/2013**	**01/01/2013**
Vay ngắn hạn			
(*)	Vay ngân hàng	20.933.150.589	21.429.391.500
a.	*+ Ngân hàng Ngoại Thương*	*17.678.939.143*	18.011.631.500
b.	*+ Ngân hàng HSBC*	*3.254.211.446*	3.417.760.000
	Vay đối tượng khác		
	+ Vay Cty CP Novaland - Vidipha	-	*60.900.000.000*
Nợ dài hạn đến hạn trả		-	-
Cộng		**20.933.150.589**	**82.329.391.500**

(*) **Thuyết minh các khoản vay ngân hàng :**

a. Ngân hàng Ngoại Thương

Số hợp đồng	**Thời hạn vay**	**Lãi suất**	**Số dư**	**Hình thức đảm bảo**
081/020/12/0000431	6 tháng tính đến 24/07/2013	9%	17.678.939.143	Tín chấp

b. Ngân hàng HSBC

Số hợp đồng	**Thời hạn vay**	**Lãi suất**	**Số dư**	**Hình thức đảm bảo**
VNM121686	6 tháng tính từ ngày 07/12/2012	8%	3.254.211.446	Tín chấp

15. Phải trả người bán	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Nhà cung cấp trong nước	21.257.283.536	19.181.209.229
Nhà cung cấp nước ngoài	10.606.458.771	6.276.810.381
Cộng	**31.863.742.307**	**25.458.019.610**

16. Người mua trả tiền trước	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Khách hàng trong nước	4.313.090.384	3.095.308.009
Khách hàng nước ngoài	1.727.480.337	401.596.197
Cộng	**6.040.570.721**	**3.496.904.206**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	234.702.359
Thuế xuất, nhập khẩu	-	12.619.269
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.380.262.359	992.476.963
Thuế thu nhập cá nhân	59.128.868	14.826.812
Cộng	**3.439.391.227**	**1.254.625.403**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Kinh phí công đoàn	135.774.945	72.371.062
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	158.596.435	118.763.809
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.692.795.112	1.409.622.916
Phải trả cổ tức	*996.114.519*	*1.193.948.759*
Phải trả khác	*696.680.593*	*215.674.157*
Cộng	**1.987.166.492**	**1.600.757.787**

19. Vay và nợ dài hạn	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Vay dài hạn	**9.006.000.000**	**34.597.000.000**
Vay ngân hàng	9.006.000.000	34.597.000.000
(*) *+ Ngân hàng Phát Triển VN*	*9.006.000.000*	***34.597.000.000***
Cộng	**9.006.000.000**	**34.597.000.000**

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

(*) *Ngân hàng Phát Triển VN gồm có các hợp đồng vay sau:*

Số hợp đồng	**Ngày vay**	**Ngày đáo hạn**	**Lãi suất**	**Hình thức đảm bảo**
117/2010/HĐTDĐT-NHPT	09/11/2010	7 năm kể từ ngày vay	9%	Thế chấp máy móc đang sử dụng của công ty

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang số 29.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Vốn góp của Nhà nước	29,64%	25.790.400.000	25.790.400.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	70,36%	61.209.600.000	57.079.480.000
Cộng	**100%**	**87.000.000.000**	**82.869.880.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**87.000.000.000**	**82.869.880.000**
Vốn góp đầu năm	*82.869.880.000*	*82.869.880.000*
Vốn góp tăng trong năm	*4.130.120.000*	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	*87.000.000.000*	*82.869.880.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.916.578.400	13.259.180.801

d. Cổ tức	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	*18%*	*16%*

đ. Cổ phiếu	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.700.000	8.286.988
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.700.000	8.286.988
Cổ phiếu phổ thông	*8.700.000*	*8.286.988*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.700.000	8.286.988
Cổ phiếu phổ thông	*8.700.000*	*8.286.988*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Quỹ đầu tư phát triển	54.459.146.629	49.789.156.298
Quỹ dự phòng tài chính	6.796.252.501	6.447.745.760
Cộng	**61.255.399.130**	**56.236.902.058**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Doanh thu bán hàng	333.073.599.702	318.405.947.854
Cộng	**333.073.599.702**	**318.405.947.854**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Hàng bán bị trả lại	1.906.511.002	2.427.609.928
Giảm giá hàng bán	49.723.664	16.653.520
Cộng	**1.956.234.666**	**2.444.263.448**

3. Doanh thu thuần về bán hàng	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Doanh thu thuần bán hàng	331.117.365.036	315.961.684.406
Cộng	**331.117.365.036**	**315.961.684.406**

4. Giá vốn hàng bán	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Giá vốn thành phẩm đã bán	258.694.357.848	254.095.119.558
Cộng	**258.694.357.848**	**254.095.119.558**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	178.826.836	258.506.159
Cổ tức, lợi nhuận được chia	570.574.055	289.705.088
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.051.619	247.412.953
Cộng	**755.452.510**	**795.624.200**

6. Chi phí tài chính	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Lãi tiền vay	4.371.361.350	6.118.534.660
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.099.247.709	247.412.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	63.995.871
Chi phí tài chính khác	1.845.403	1.002.923.395
Cộng	**5.472.454.462**	**7.432.866.879**

7. Chi phí bán hàng	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Chi phí nhân viên	2.903.769.047	2.120.370.125
Chi phí vận chuyển hàng hóa	12.098.000	1.983.956.845
Chi phí bốc xếp	-	350.000
Chi phí khuyến mãi hàng hóa	740.611.613	844.380.573
Chi phí NGL, NHL,VL	2.691.694.616	560.632.087
Chi phí bằng tiền khác	461.468.815	418.336.830
Chi phí bán hàng loại trừ khi tính TNDN	1.997.770.018	4.592.769.060
Cộng	**8.807.412.109**	**10.520.795.520**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Chi phí nhân viên quản lý	11.751.038.624	9.502.313.768
Chi phí vật liệu quản lý	600.307.830	513.332.602
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.315.002.608	178.401.589
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.954.715.713	1.323.241.357
Thuế, phí và lệ phí	2.697.725.535	214.787.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.536.373.941	2.620.813.870
Chi phí bằng tiền khác	4.634.584.716	3.152.532.364
Chi phí loại trừ khi tính thuế TNDN	768.279.858	265.274.081
Chi phí khác	2.828.916.673	1.663.594.680
Cộng	**31.086.945.498**	**19.434.291.392**

9. Thu nhập khác	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Thu tiền cho thuê kho	-	5.641.379.408
Doanh thu bán nguyên vật liệu	30.495.455.419	-
Thu nhập khác	58.411.452	948.530.907
Cộng	**30.553.866.871**	**6.589.910.315**

10. Chi phí khác	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Chi phí cho thuê kho	-	5.012.282.609
Chi phí bán nguyên vật liệu	27.244.856.265	-
Chi phí thanh lý	-	428.763.425
Chi phí khác	772.129	
Cộng	**27.245.628.394**	**5.441.046.034**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm 2013**	**Năm 2012**
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**31.119.886.106**	**26.423.099.538**
- Lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 25%)	*31.119.886.106*	*1.359.495.616*
- Lợi nhuận hoạt động kinh doanh khác (thuế suất 20%)	-	*25.063.603.922*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**3.436.246.625**	**4.564.183.965**
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.006.820.680	5.978.439.053
+ Hoạt động kinh doanh chịu thuế suất 20%	-	*5.978.439.053*
+ Hoạt động kinh doanh chịu thuế suất 25%	*4.006.820.680*	*(1.124.550.000)*
- Các khoản điều chỉnh giảm	(570.574.055)	(1.414.255.088)
+ Hoạt động kinh doanh chịu thuế suất 20%	-	*(289.705.088)*
+ Hoạt động kinh doanh chịu thuế suất 25%	*(570.574.055)*	*(1.124.550.000)*
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	**34.556.132.731**	**30.987.283.503**
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**8.639.033.183**	**6.209.203.981**
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay		
6. Thuế TNDN được giảm	-	**1.845.140.273**
+ Trong đó giảm 30% số thuế TNDN		
(Theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2012)		
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	**8.639.033.183**	**4.364.063.708**

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Năm 2013**	**Năm 2012**
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.	(124.467.753)	154.607.843
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	17.714.764
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(124.467.753)**	**172.322.607**

13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.545.477.418	203.545.477.418
Chi phí nhân công	21.337.502.338	21.337.502.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.780.092.515	14.780.092.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.452.307.943	9.452.307.943
Chi phí khác bằng tiền	9.666.152.682	9.666.152.682
Cộng	**258.781.532.896**	**258.781.532.896**

14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**22.605.320.676**	**21.886.713.223**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	**22.605.320.676**	**21.886.713.223**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.385.432	8.286.988
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.696**	**2.641**

15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

15.1 ***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quản hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro là không đáng kể do công ty có chính sách và điều kiện để duy trì được mức lãi suất ổn định trong năm.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

15.2 ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm
31 tháng 12 năm 2013		
Dưới 90 ngày		
91-180 ngày		
>181 ngày		1.370.337.488
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	**1.370.337.488**
Dự phòng giảm giá trị		(1.370.337.488)
Giá trị thuần	-	-
31 tháng 12 năm 2012		
Dưới 90 ngày		
91-180 ngày		
>181 ngày		1.351.341.438
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	**1.351.341.438**
Dự phòng giảm giá trị		(1.351.341.438)
Giá trị thuần	-	-

15.3 ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2012	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	29.939.150.589	-	9.006.000.000	38.945.150.589
Phải trả người bán	31.863.742.307	-	-	31.863.742.307
	61.802.892.896	-	**9.006.000.000**	**70.808.892.896**
31 tháng 12 năm 2011				
Các khoản vay và nợ	116.926.391.500	-	34.597.000.000	151.523.391.500
Phải trả người bán	25.458.019.610	-	-	25.458.019.610
	142.384.411.110	-	**34.597.000.000**	**176.981.411.110**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng kiểm soát dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

16. **Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:** Xem trang 31.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. **Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư phải thu/ (phải trả) cuối năm
Hội đồng quản trị		Thù lao và thưởng	664.000.000	-
Ban Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	708.311.135	-

2. **Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Công ty chỉ có sản xuất và kinh doanh mặt hàng thuốc và chủ yếu bán trong thị trường trong nước, do đó không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế đối với lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó công ty không trình bày báo cáo theo bộ phận.

3. **Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

TP. HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nghiêm Minh Tuấn	Hoàng Thế Bắc	Kiều Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

30. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ ĐTPT và DPTC	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**82.869.880.000**	**77.064.971.200**	**13.030.515.170**	**-**	**45.518.699.882**	**25.799.848.333**	**244.283.914.585**
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	21.886.713.223	**21.886.713.223**
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(13.259.180.801)	**(13.259.180.801)**
- Trích lập quỹ ĐTPT và DPTC	-	-	-	-	10.718.202.176	(10.718.202.176)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.891.447.443)	**(1.891.447.443)**
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại						(172.322.607)	**(172.322.607)**
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(30.716.353)	**(30.716.353)**
Số dư cuối năm trước	**82.869.880.000**	**77.064.971.200**	**13.030.515.170**	**-**	**56.236.902.058**	**21.614.692.176**	**250.816.960.604**
Số dư đầu năm nay	**82.869.880.000**	**77.064.971.200**	**13.030.515.170**	**-**	**56.236.902.058**	**21.614.692.176**	**250.816.960.604**
- Tăng vốn trong năm n	4.130.120.000	413.012.000					
- Lãi trong năm nay						22.605.320.676	**22.605.320.676**
- Chia cổ tức						(14.916.578.400)	**(14.916.578.400)**
nhuận					5.018.497.072	(6.970.135.469)	**(1.951.638.397)**
Số dư cuối năm nay	**87.000.000.000**	**77.477.983.200**	**13.030.515.170**	**-**	**61.255.399.130**	**22.333.298.983**	**261.097.196.483**

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2013		31/12/2012		31/12/2013	31/12/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	18.340.216.383	-	16.793.738.291	-	18.340.216.383	16.793.738.291
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4.532.160.000	-	4.532.160.000	-	8.901.660.000	4.532.160.000
- Phải thu khách hàng	85.809.620.621	(1.370.337.488)	68.789.097.976	(1.351.341.438)	84.439.283.133	67.437.756.538
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.488.641.520		1.027.142.780		2.488.641.520	1.027.142.780
TỔNG CỘNG	**111.170.638.524**	**(1.370.337.488)**	**91.142.139.047**	**(1.351.341.438)**	**114.169.801.036**	**89.790.797.609**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn và dài hạn	29.939.150.589	-	116.926.391.500	-	29.939.150.589	116.926.391.500
- Phải trả người bán	31.863.742.307	-	25.458.019.610	-	31.863.742.307	25.458.019.610
- Chi phí phải trả	1.200.000.000	-	-	-	1.200.000.000	-
TỔNG CỘNG	**63.002.892.896**	-	**142.384.411.110**	-	**63.002.892.896**	**142.384.411.110**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của khoản phải thu được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi khoản trích lập dự phòng.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản vay ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của vay và nợ dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 do Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.